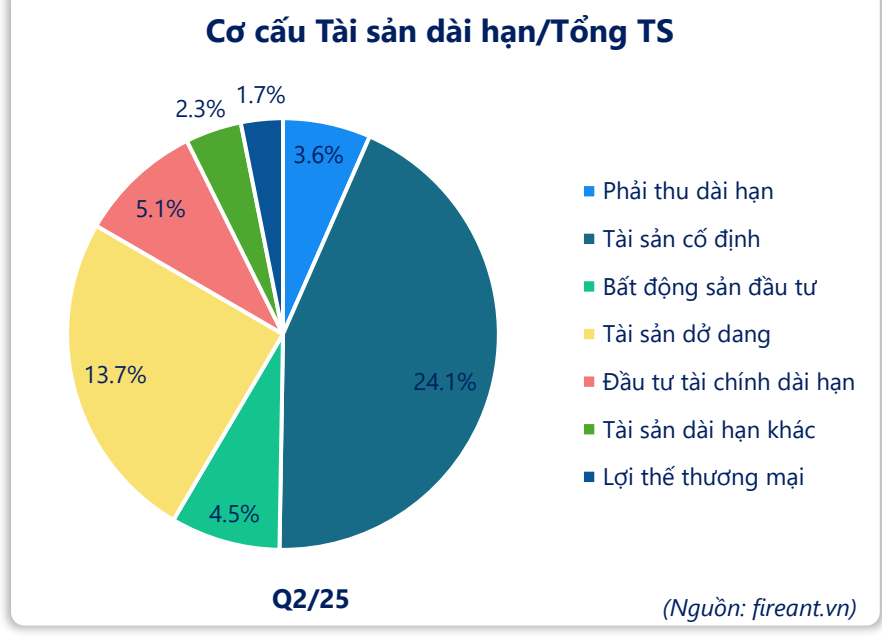
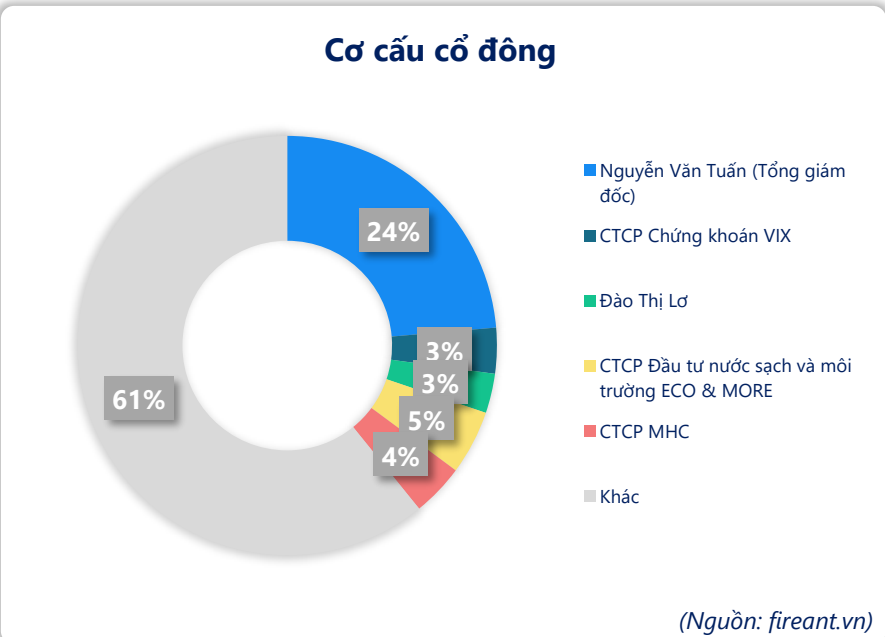
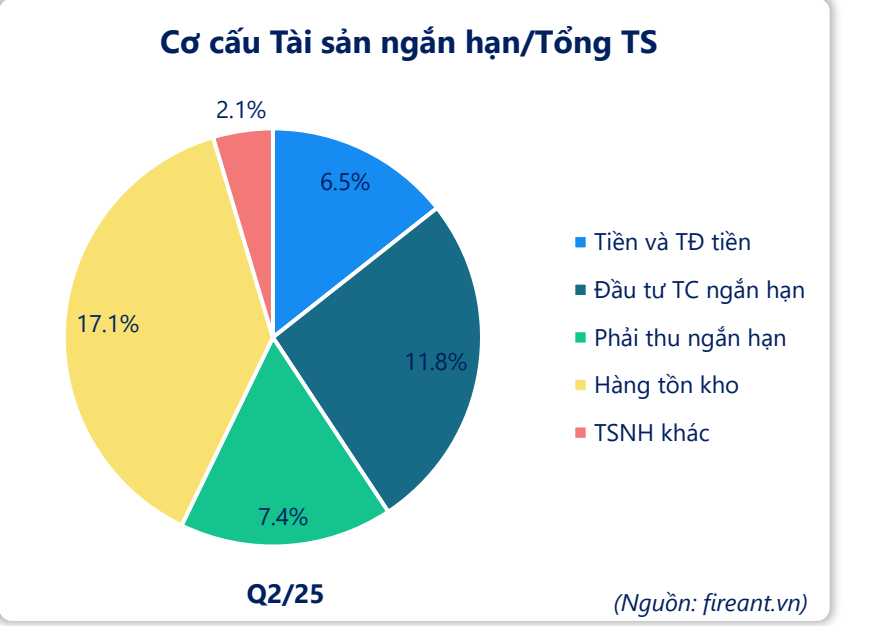
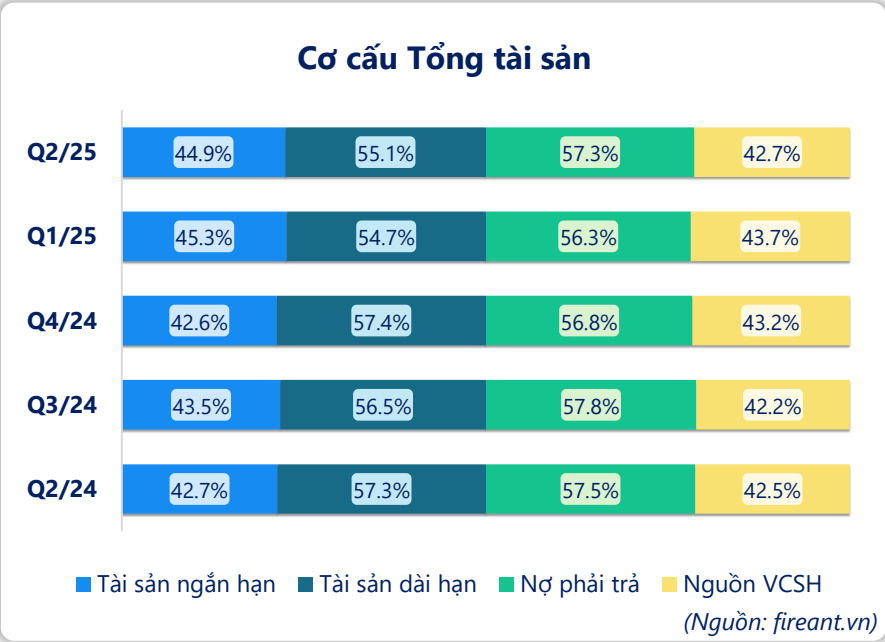
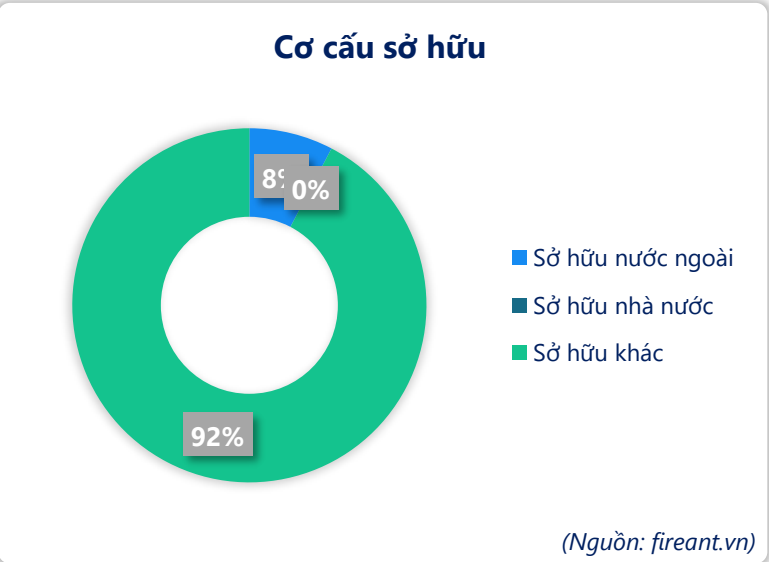
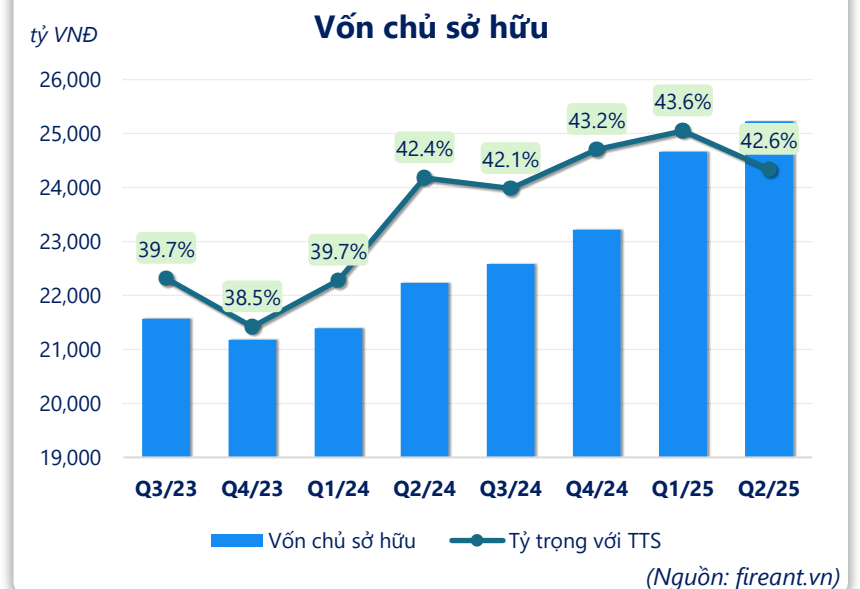
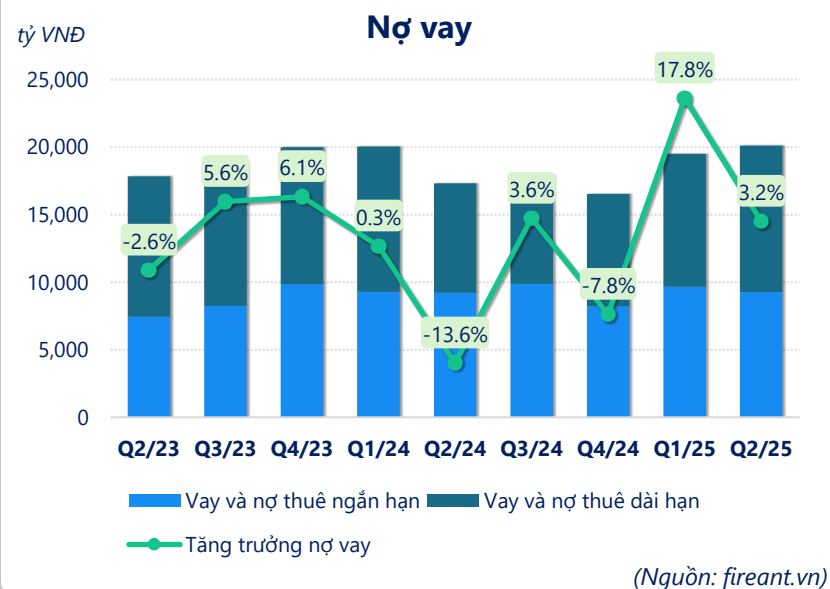
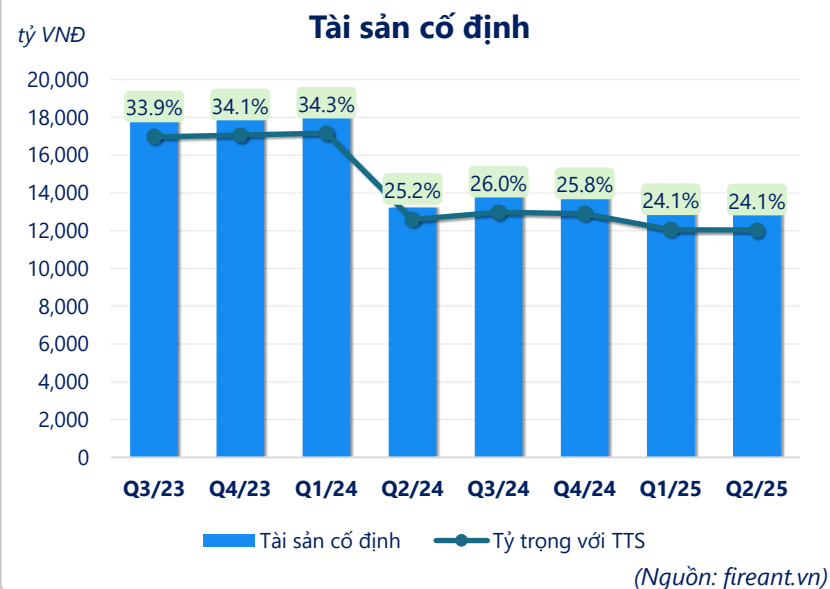
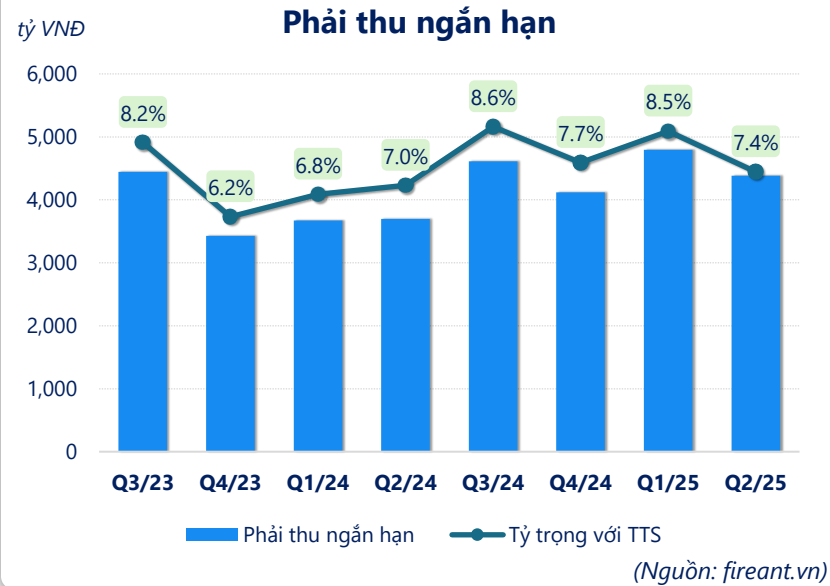
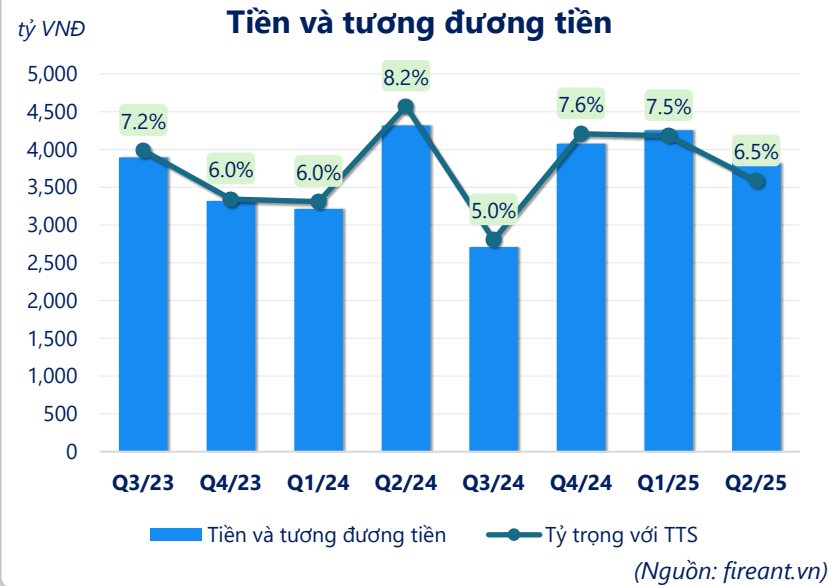
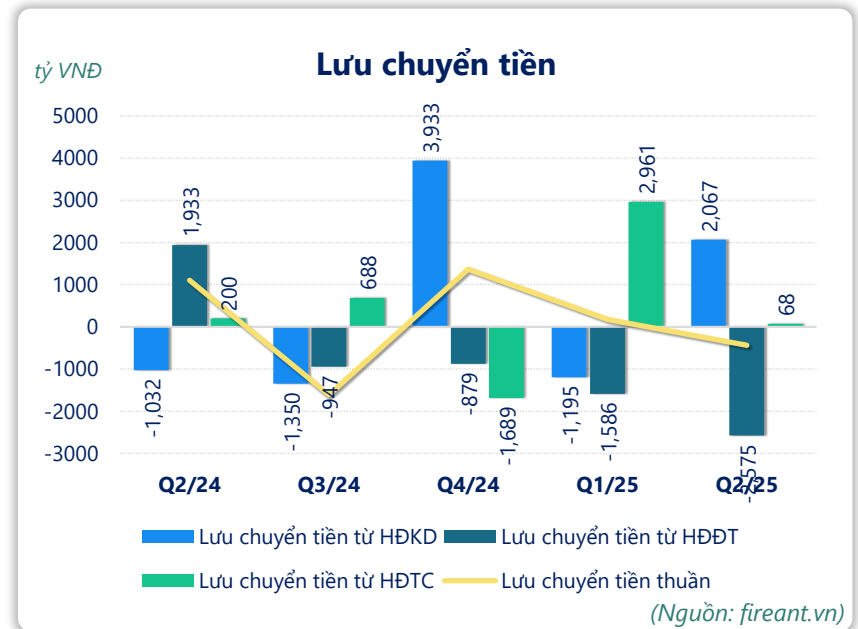
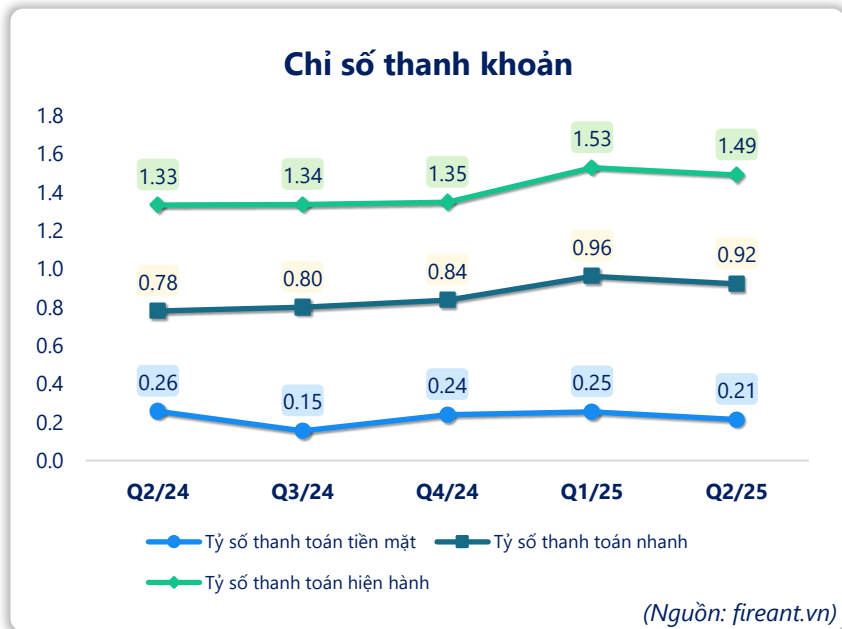
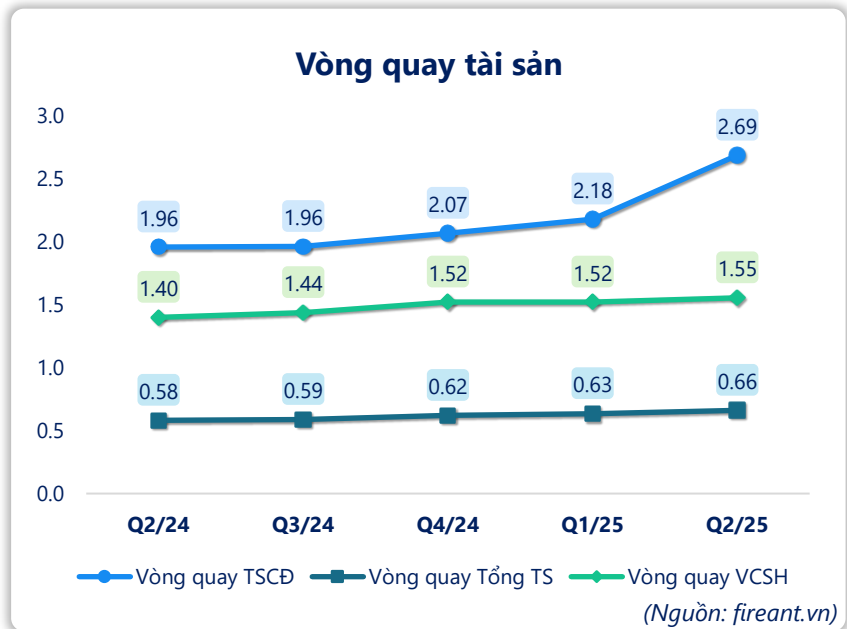
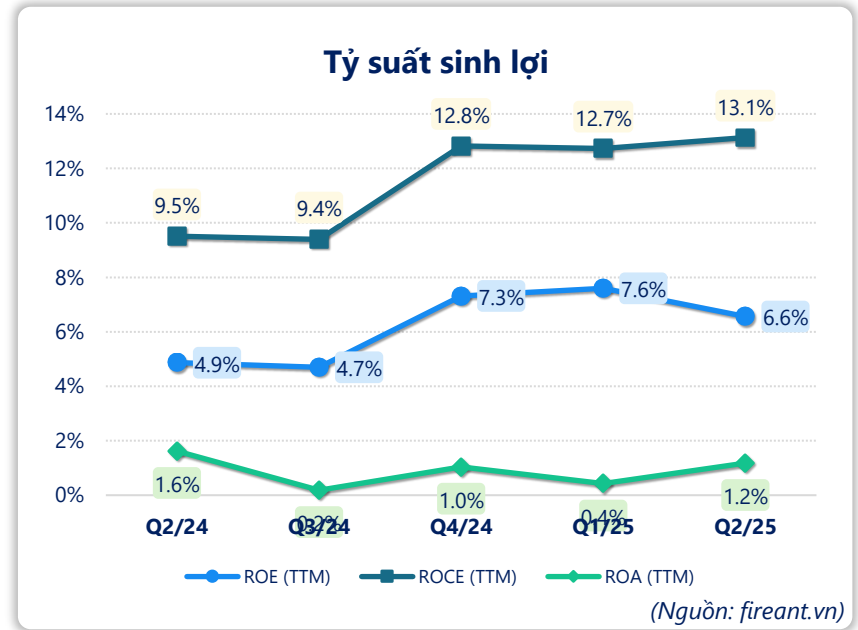
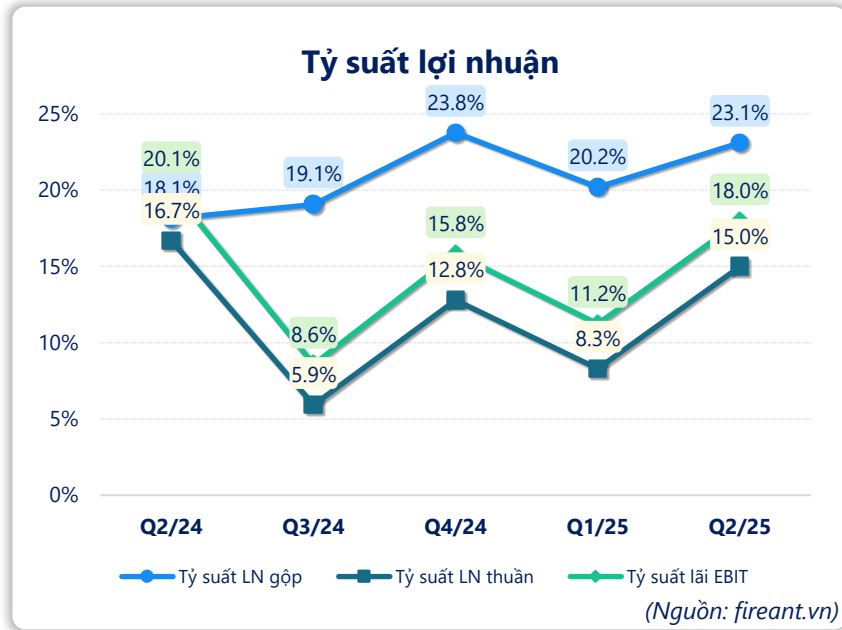
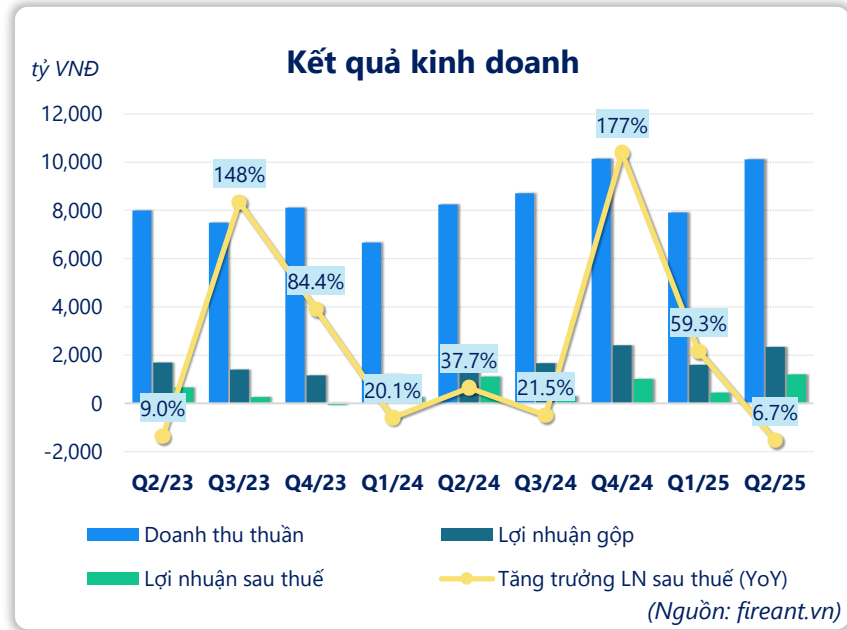


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		37,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,920
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,827
SL cổ phiếu LH		902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,868,585
% sở hữu nước ngoài		7.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		33,750
P/E		21.7
EPS		1,725

	YTD	1T	3T	6T
GEX	113.9%	5.8%	73.0%	110.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	59,181	53,782	10.0%
Tài sản ngắn hạn	26,566	22,829	16.4%
Tiền và tương đương tiền	3,817	4,074	-6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,995	5,043	38.7%
Phải thu ngắn hạn	4,385	4,037	8.6%
Hàng tồn kho	10,141	8,685	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,228	990	24.0%
Tài sản dài hạn	32,615	30,953	5.4%
Phải thu dài hạn	2,147	1,409	52.4%
Tài sản cố định	14,246	13,872	2.7%
Bất động sản đầu tư	2,680	2,516	6.5%
Tài sản dở dang	8,117	7,929	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,029	2,990	1.3%
Tài sản dài hạn khác	1,372	1,180	16.3%
Lợi thế thương mại	1,024	1,058	-3.2%
Nợ phải trả	33,918	30,524	11.1%
Nợ ngắn hạn	17,817	16,997	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,267	8,239	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,276	3,152	3.9%
Nợ dài hạn	16,101	13,527	19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,851	8,307	30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	25,263	23,258	8.6%
Vốn chủ sở hữu	25,225	23,219	8.6%
Vốn điều lệ	9,024	8,594	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	38.0	39.0	-2.5%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	8,248	8,709	10,142	7,916	10,119
Giá vốn hàng bán	6,752	7,048	7,733	6,318	7,780
Lợi nhuận gộp	1,496	1,660	2,410	1,598	2,339
Doanh thu HĐTC	1,086	30.9	215	89.7	347
Chi phí TC	494	400	377	336	333
Chi phí lãi vay	273	245	257	245	273
LN trong công ty LKLD	-2.04	-26.9	74.5	-4.32	-2.10
Chi phí bán hàng	316	305	422	265	375
Chi phí QLDN	393	443	602	425	459
LN thuần từ HĐKD	1,376	516	1,298	657	1,517
Lợi nhuận khác	6.91	-13.9	48.4	-11.7	27.5
LN trước thuế	1,383	502	1,346	646	1,545
Lợi nhuận sau thuế	1,103	297	1,014	436	1,197
LNST của CĐ cty mẹ	849	98.9	567	234	657

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,032	-1,350	3,933	-1,195	2,067
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,933	-947	-879	-1,586	-2,575
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	200	688	-1,689	2,961	68.2
Tiền đầu kỳ	3,212	4,316	2,706	4,074	4,254
Lưu chuyển tiền thuần	1,101	-1,609	1,366	180	-440
Ảnh hưởng tỷ giá	2.70	-0.76	1.92	-0.09	2.80
Tiền cuối kỳ	4,316	2,706	4,074	4,254	3,817

(Nguồn: fireant.vn)